

CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG CII
156 Hoa Lan, P.02, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:399/CIIEC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021.

V/v: Giải trình báo cáo tài chính quý 3 năm 2021.

Kính gửi : - **QUÝ CỔ ĐÔNG**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Đơn vị công bố: **Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII**
- Mã chứng khoán: **CEE**
- Trụ sở chính: 156 Hoa Lan, P.02, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Điện thoại: 028.35120632 Fax: 028.35120633
- Đại diện công bố thông tin: **Ông Bùi Xuân Phước**
- Xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và bị lỗ tại báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 như sau:

DVT: VND

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Chênh lệch
BCTC Riêng			
- Doanh thu	50.815.569.316	299.764.847.916	-83%
- Lợi nhuận sau thuế	- 4.705.645.258	4.472.665.339	-205%
BCTC Hợp nhất			
- Doanh thu	63.508.204.225	307.958.828.768	-79%
- Lợi nhuận sau thuế	- 5.823.983.373	33.293.738.382	-117%

Căn cứ tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và thực hiện giãn cách xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Công ty phải đóng cửa và sắp xếp cho người lao động làm việc tại nhà trong suốt quý 3 năm 2021. Tại các công trường, việc giãn cách cũng gây ảnh hưởng đáng kể đến công tác tập kết nhân lực, vật lực; công tác nghiệm thu sản lượng khiến doanh thu và lợi nhuận của Công ty thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Đứng trước những khó khăn chưa từng xảy ra như trên, Ban điều hành Công ty đã đưa ra các phương án tối ưu thực hiện nhanh chóng thần tốc nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động tại Công ty, chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc mở cửa trở lại vào quý 4 năm 2021.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2021. Công ty cam kết những thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin giải trình đến Quý cơ quan và Quý cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



BUI XUÂN PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2021

Tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/IIN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.023.243.022.183	1.543.637.815.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.568.536.183	29.481.421.823
1. Tiền	111		3.568.536.183	29.481.421.823
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.416.048.739.411	886.821.555.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	129.791.233.128	119.259.523.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	165.041.552.595	156.829.412.935
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	880.552.130.423	343.127.313.637
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	269.183.492.919	288.183.922.340
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(28.519.669.654)	(20.578.616.515)
III. Hàng tồn kho	140	11	584.730.674.525	605.370.311.260
1. Hàng tồn kho	141		584.730.674.525	605.370.311.260
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.895.072.064	21.964.527.377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	7.205.136.542	5.820.534.185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		495.974.391	4.950.032.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22.a	11.193.961.131	11.193.961.131

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.026.183.443	79.156.240.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.681.415.609	2.578.271.770
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		15.153.143.839	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	2.528.271.770	2.578.271.770
II. Tài sản cố định	220		18.009.430.192	18.050.173.041
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.181.592.044	16.484.330.072
- Nguyên giá	222		80.294.198.523	75.609.840.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.112.606.479)	(59.125.510.115)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	760.606.122	1.504.274.943
- Nguyên giá	225		1.140.909.091	2.040.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(380.302.969)	(536.634.148)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	61.232.026	61.568.026
- Nguyên giá	228		410.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(342.767.974)	(318.431.974)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	20.400.000.000	20.400.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.400.000.000	21.400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.938.180.909	33.130.638.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	9.567.244.339	10.770.160.576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18.a	1.517.830.880	2.136.751.467
3. Lợi thế thương mại	269	19	16.853.105.690	20.223.726.828
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.112.269.205.626	1.622.794.056.300

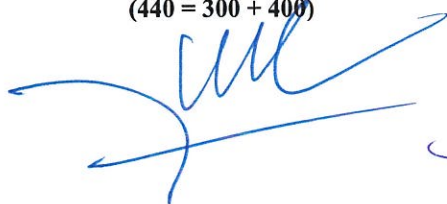
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2021		01/01/2021	
		VND		VND	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.686.575.115.657		1.190.843.190.576	
I. Nợ ngắn hạn	310	1.472.349.106.097		957.045.796.540	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 20	86.779.242.245		88.942.052.335	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 21	292.676.634.231		254.490.772.059	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 22.b	7.415.651.648		4.565.120.049	
4. Phải trả người lao động	314	2.268.839.439		1.786.530.445	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 23	4.365.492.043		12.940.983.894	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 24	276.751.552.303		261.862.632.912	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 25.a	802.091.694.188		332.457.704.846	
II. Nợ dài hạn	330	214.226.009.560		233.797.394.036	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 25.b	214.215.815.000		233.790.465.213	
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 18.b	10.194.560		6.928.823	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	425.694.089.969		431.950.865.724	
I. Vốn chủ sở hữu	410 26	425.694.089.969		431.950.865.724	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	415.000.000.000		415.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	415.000.000.000		415.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	400.000.000		400.000.000	
3. Cổ phiếu quỹ	415	(39.818.367.279)		(39.818.367.279)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	8.535.080.922		7.667.692.056	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.577.376.326		48.701.540.947	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	46.619.807.669		20.719.532.364	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(5.042.431.343)		27.982.008.583	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.112.269.205.626		1.622.794.056.300	



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2021



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	63.508.204.225	307.958.828.768	362.093.930.953	595.696.755.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	63.508.204.225	307.958.828.768	362.093.930.953	595.696.755.122
4. Giá vốn hàng bán	11	28	59.158.844.312	293.616.940.595	336.283.429.152	568.498.574.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.349.359.913	14.341.888.173	25.810.501.801	27.198.180.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	20.365.717.348	47.823.823.041	46.582.318.540	82.920.870.772
7. Chi phí tài chính	22	30	22.653.351.329	20.723.333.464	54.345.080.739	55.544.979.948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.651.695.329	19.971.398.464	53.840.652.739	53.539.905.948
8. Chi phí bán hàng	25	31	99.171.818	43.815.855	323.284.180	611.371.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	8.169.938.996	9.144.333.314	21.767.158.079	23.217.611.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.207.384.882)	32.254.228.581	(4.042.702.657)	30.745.089.036
11. Thu nhập khác	31	33	36.287.878	607.078.491	116.970.970	614.264.780
12. Chi phí khác	32	34	52.265.608	255.798.986	240.639.325	7.997.055.392
13. Thu nhập khác	40		(15.977.730)	351.279.505	(123.668.355)	(7.382.790.612)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.223.362.612)	32.605.508.086	(4.166.371.012)	23.362.298.424
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	(400.929.806)	822.775.411	247.636.665	(9.085.995.884)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	1.550.567	(1.511.005.707)	622.186.324	(1.488.661.030)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.823.983.373)	33.293.738.382	(5.036.194.001)	33.936.955.338
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(5.823.983.373)	33.293.738.382	(5.036.194.001)	33.936.955.338
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(137)	784	(119)	799

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	MẪU SỐ B 03-DN/HN	
		Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(4.166.371.012)	23.362.298.424
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BDSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	2	7.548.242.467	9.033.948.739
Các khoản dự phòng	3	7.941.053.139	11.054.831.590
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(46.699.289.510)	(82.970.849.495)
Chi phí lãi vay	6	53.840.652.739	53.539.905.948
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	18.464.287.823	14.020.135.206
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	14.665.861.496	(111.196.134.630)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	20.639.636.735	(33.950.610.738)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.477.148.933	126.694.340.170
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(181.686.120)	2.066.012.087
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.112.848.595)	(47.513.970.828)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(127.190.881)	(805.330.153)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(168.000.000)	(332.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.657.209.391	(51.017.758.886)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.237.711.818)	(3.854.923.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(100.833.338)	38.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(972.850.000.000)	(938.480.620.204)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	424.709.497.479	768.193.000.217
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21.551.164.372)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.558.273.917	59.731.431.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(519.920.773.760)	(135.914.094.209)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	MẪU SỐ B 03-DN/HN	
		Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.214.481.314.596	851.043.638.181
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(763.688.142.367)	(700.572.806.178)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(442.493.500)	(325.062.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	450.350.678.729	150.145.769.599
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(25.912.885.640)	(36.786.083.496)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.481.421.823	83.107.993.308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.568.536.183	46.321.909.812

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuần bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (“NQN”)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 45
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm. Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	281.539.163	91.184.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.286.997.020	29.390.237.733
Cộng	3.568.536.183	29.481.421.823

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên liên quan	14.787.876.604	20.255.222.582
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	11.277.528.515	13.402.852.636
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	1.712.800.764	66.354.960
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	1.019.582.875	1.019.582.875
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	302.268.260	5.290.735.921
Các đối tượng khác	115.003.356.524	99.004.300.446
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	39.732.897.340	37.811.724.478
Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt	13.395.976.141	13.395.976.141
Các khách hàng khác	61.874.483.043	47.796.599.827
Cộng	129.791.233.128	119.259.523.028

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ Thương mại Công Huy	37.179.351.367	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng E&C	35.394.841.982	46.341.282.666
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành	24.658.287.500	29.933.808.210
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515	13.690.878.527	13.690.878.527
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ STS	11.212.408.430	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn	8.221.256.736	9.860.728.781
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	4.755.388.770	7.859.576.560
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Quang Minh	845.628.770	9.332.326.878
Khác	29.083.510.513	29.810.811.313
Cộng	165.041.552.595	156.829.412.935

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Bên liên quan	757.150.565.296	201.878.860.569
Công ty CII (i)	734.150.565.296	201.878.860.569
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	23.000.000.000	-
Các đối tượng khác	123.401.565.127	141.248.453.068
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (ii)	87.530.651.573	83.097.621.469
Công ty Cổ phần Pearl City	9.600.000.000	9.600.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng SG	13.035.666.388	31.688.810.227
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn	1.448.714.563	3.778.813.422
Đối tượng khác	11.786.532.603	13.083.207.950
	880.552.130.423	343.127.313.637
b. Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng SG	15.153.143.839	-
	15.153.143.839	-
Cộng	895.705.274.262	343.127.313.637

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 41/2016 ngày 21 tháng 10 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh, tối ưu hóa nguồn lực tài chính với lãi suất là 10%/năm.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/HĐHT/2018 ngày 29 tháng 6 năm 2018, trong đó các bên thỏa thuận rằng Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lâm Viên (“Lâm Viên”) vay tiền bằng cách sử dụng số tiền ở tài khoản giao dịch chứng khoán của Công ty mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (“Việt Thành”) với lãi suất 10,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, khoản tiền Công ty Lâm Viên đã sử dụng và có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty là 87.398.609.955 đồng.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	207.192.920.213	231.615.465.625
Ký cược, ký quỹ	31.230.519.319	31.232.169.319
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	16.711.341.780	7.124.755.261
Lợi nhuận phải thu	7.316.621.054	7.286.588.612
Các khoản chi hệ	4.119.145.690	6.556.545.939
Phải thu người lao động	536.085.357	526.083.585
Góp vốn hợp tác kinh doanh	-	711.872.739
Các khoản phải thu khác	2.076.859.506	3.130.441.260
	269.183.492.919	288.183.922.340
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.528.271.770	2.578.271.770
	2.528.271.770	2.578.271.770
Cộng	271.711.764.689	290.762.194.110
(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:		
Công ty CII: <i>Lãi phải thu</i>	7.384.214.457	2.089.071.489
Công ty BTT: <i>Lãi phải thu</i>	239.452.055	-
Cộng	7.623.666.512	2.089.071.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	4.762.058.243	416.405.100	(4.345.653.143)	3.374.041.243	169.191.174	(3.204.850.069)
Ứng trước cho nhà cung cấp	1.722.344.135	225.465.191	(1.496.878.944)	970.793.497	58.122.545	(912.670.952)
Phải thu ngắn hạn khác	32.435.188.983	9.758.051.416	(22.677.137.567)	32.435.188.983	15.974.093.489	(16.461.095.494)
Cộng	38.919.591.361	10.399.921.707	(28.519.669.654)	36.780.023.723	16.201.407.208	(20.578.616.515)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.326.125.505	-	15.639.924.930	-
Công cụ, dụng cụ	80.188.062	-	62.948.776	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	511.126.527.730	-	527.436.669.923	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	36.890.968.797	-	32.473.625.184	-
Thành phẩm	15.354.139.165	-	13.958.757.111	-
Hàng hóa	10.952.725.266	-	15.798.385.336	-
Cộng	584.730.674.525	-	605.370.311.260	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí môi giới	4.089.366.000	4.089.366.000
Phí bảo lãnh cho các dự án đang thực hiện	2.458.242.311	704.518.913
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.496.214	73.358.932
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	30.958.588	203.708.007
Phí cam kết rút vốn	-	500.000.000
Các khoản chi phí khác	576.073.429	249.582.333
	7.205.136.542	5.820.534.185
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	9.173.008.865	9.929.953.587
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	207.332.391	285.113.135
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.168.748	238.389.254
Chi phí khác chờ phân bổ	162.734.335	316.704.600
	9.567.244.339	10.770.160.576
Cộng	16.772.380.881	16.590.694.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	7.398.235.317	50.465.167.968	16.814.787.902	931.649.000	75.609.840.187
Mua trong kỳ	-	3.279.363.637	763.239.090	164.109.091	4.206.711.818
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	901.000.000	-	901.000.000
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(358.353.482)	(65.000.000)	(423.353.482)
Tại ngày 30/09/2021	7.398.235.317	53.744.531.605	18.120.673.510	1.030.758.091	80.294.198.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	6.779.503.555	41.603.989.431	9.928.825.626	813.191.503	59.125.510.115
Khấu hao trong kỳ	205.411.119	2.562.558.149	1.135.636.641	63.153.460	3.966.759.369
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	342.857.139	-	342.857.139
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(257.520.144)	(65.000.000)	(322.520.144)
Tại ngày 30/09/2021	6.984.914.674	44.166.547.580	11.149.799.262	811.344.963	63.112.606.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	618.731.762	8.861.178.537	6.885.962.276	118.457.497	16.484.330.072
Tại ngày 30/09/2021	413.320.643	9.577.984.025	6.970.874.248	219.413.128	17.181.592.044

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	2.040.909.091
Mua lại tài sản thuê tài chính	(900.000.000)
Tại ngày 30/09/2021	1.140.909.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	536.634.148
Khấu hao trong kỳ	186.525.960
Mua lại tài sản thuê tài chính	(342.857.139)
Tại ngày 30/09/2021	380.302.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	1.504.274.943
Tại ngày 30/09/2021	760.606.122

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000	280.000.000	380.000.000
Mua trong kỳ		30.000.000	30.000.000
Tại ngày 30/09/2021	100.000.000	310.000.000	410.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000	218.431.974	318.431.974
Khấu hao trong kỳ	-	24.336.000	24.336.000
Tại ngày 30/09/2021	100.000.000	242.767.974	342.767.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	61.568.026	61.568.026
Tại ngày 30/09/2021	-	67.232.026	67.232.026

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	5.836.987.368
Tại ngày 30/09/2021	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	839.830.635
Tại ngày 30/09/2021	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	4.997.156.733
Tại ngày 30/09/2021	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị đất cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2 (nay là đường Nguyễn Gia Trí), phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2021				01/01/2021			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư Pearl City	2.040.000	20.400.000.000	-	(i)	2.040.000	20.400.000.000	-	(i)
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SG		1.000.000.000	(1.000.000.000)	(i)		1.000.000.000	(1.000.000.000)	(i)
Cộng		21.400.000.000	(1.000.000.000)	(i)		21.400.000.000	(1.000.000.000)	(i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty nêu trên.

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng đầu tư tài chính	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất	Cộng
	VND	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	2.393.073.732	2.393.073.732
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	256.322.265	256.322.265
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	2.136.751.467	2.136.751.467
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	618.920.587	618.920.587
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	-	1.517.830.880	1.517.830.880
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.000.000.000	11.199.152	2.011.199.152
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	2.000.000.000	4.270.329	2.004.270.329
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	6.928.823	6.928.823
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	(3.265.737)	(3.265.737)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	-	10.194.560	10.194.560
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	-	622.186.324	622.186.324

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	44.941.615.175
Tại ngày 30/09/2021	44.941.615.175
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	24.717.888.347
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	3.370.621.138
Tại ngày 30/09/2021	28.088.509.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	20.223.726.828
Tại ngày 30/09/2021	16.853.105.690

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Đối tượng khác	81.779.242.245	81.779.242.245	83.942.052.335	83.942.052.335
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Nam An	5.307.562.090	5.307.562.090	15.483.085.887	15.483.085.887
Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827
Công ty TNHH Xây dựng Công trình 585 Hậu Giang	3.811.587.187	3.811.587.187	8.414.192.199	8.414.192.199
Các đối tượng khác	65.490.319.141	65.490.319.141	52.875.000.422	52.875.000.422
Cộng	86.779.242.245	86.779.242.245	88.942.052.335	88.942.052.335

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

156 Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Bên liên quan	276.557.784.182	232.254.541.510
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	88.875.432.446	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	79.779.411.561	78.273.248.413
Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	77.959.249.867	124.417.522.155
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	22.598.923.669	21.899.252.103
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	6.032.418.747	6.352.170.947
Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	950.000.000	950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	362.347.892	362.347.892
Các đối tượng khác	16.118.850.049	22.236.230.549
Cộng	292.676.634.231	254.490.772.059

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/09/2021 VND
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.698.298.140	-	-	10.698.298.140
Các khoản phải nộp khác	495.662.991	-	-	495.662.991
Cộng	11.193.961.131	-	-	11.193.961.131
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	329.897.552	2.291.620.875	550.000.000	2.071.518.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.190.881	247.636.665	127.190.881	247.636.665
Thuế thu nhập cá nhân	2.396.703.935	1.348.743.266	606.155.431	3.139.291.770
Các khoản phải nộp khác	1.711.327.681	1.574.639.379	1.328.762.274	1.957.204.786
Cộng	4.565.120.049	5.462.640.185	2.612.108.586	7.415.651.648

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.375.492.043	1.872.674.181
Trích trước chi phí công trình	-	9.951.309.713
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	990.000.000	1.117.000.000
Cộng	4.365.492.043	12.940.983.894

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	232.311.953.751	226.754.640.000
Phải trả các khoản thu hộ	24.317.243.167	26.667.821.681
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh	11.980.123.326	-
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	4.614.830.550	5.217.850.131
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh	2.314.300.000	2.022.960.400
Bảo hiểm xã hội	514.306.589	309.141.192
Phải trả về mua cổ phần	-	410.000.000
Kinh phí công đoàn	183.828.679	245.206.186
Bảo hiểm y tế	28.903.612	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.916.780	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	474.145.849	235.013.322
Cộng	276.751.552.303	261.862.632.912
<i>(i) Chi tiết phải trả khác các bên liên quan:</i>		
Công ty BTT: <i>Lãi phải trả</i>	402.041.134	-
Công ty CII: <i>Lãi phải trả</i>	11.578.082.192	-
Cộng	11.980.123.326	-

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	784.227.783.761	784.227.783.761	1.214.189.974.996	761.899.392.367	331.937.201.132	331.937.201.132
Các khoản vay ngắn hạn là các bên liên quan	527.830.009.383	527.830.009.383	949.500.000.000	421.669.990.617	-	-
Các khoản vay ngắn hạn là các đối tượng khác	256.397.774.378	256.397.774.378	264.689.974.996	340.229.401.750	331.937.201.132	331.937.201.132
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long</i>	<i>221.849.967.944</i>	<i>221.849.967.944</i>	<i>223.835.909.894</i>	<i>250.140.495.398</i>	<i>248.154.553.448</i>	<i>248.154.553.448</i>
<i>Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>23.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>	<i>11.547.806.434</i>	<i>11.547.806.434</i>	<i>17.854.065.102</i>	<i>17.088.906.352</i>	<i>19.782.647.684</i>	<i>10.782.647.684</i>
<i>Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh</i>	-	-	-	<i>50.000.000.000</i>	<i>59.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	17.863.910.427	17.863.910.427			520.503.714	520.503.714
Cộng	802.091.694.188	802.091.694.188	1.214.189.974.996	761.899.392.367	332.457.704.846	332.457.704.846
b. Dài hạn						
Các khoản vay dài hạn	231.871.325.600	231.871.325.600	-	1.788.750.000	233.660.075.600	233.660.075.600
Vay cá nhân	231.871.325.600	231.871.325.600	-	1.788.750.000	233.660.075.600	233.660.075.600
Nợ thuê tài chính	208.399.827	208.399.827	-	442.493.500	650.893.327	650.893.327
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Đà Nẵng	208.399.827	208.399.827	-	442.493.500	650.893.327	650.893.327
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(17.863.910.427)	(17.863.910.427)			(520.503.714)	(520.503.714)
Cộng	214.215.815.000	214.215.815.000	-	2.231.243.500	233.790.465.213	233.790.465.213

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/09/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	97.830.009.383	97.830.009.383	200.000.000.000	102.169.990.617	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	430.000.000.000	430.000.000.000	749.500.000.000	319.500.000.000	-	-
Cộng	527.830.009.383	527.830.009.383	949.500.000.000	421.669.990.617	-	-

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Trong vòng một năm	17.863.910.427	520.503.714
Trong năm thứ hai	214.215.815.000	233.790.465.213
	232.079.725.427	234.310.968.927
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(17.863.910.427)	(520.503.714)
Cộng	214.215.815.000	233.790.465.213

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	20.719.532.364	403.968.857.141
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	28.091.708.583	28.091.708.583
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(109.700.000)	(109.700.000)
Tại ngày 01/01/2021	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	48.701.540.947	431.950.865.724
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(5.036.194.001)	(5.036.194.001)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.220.581.754)	(1.220.581.754)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	867.388.866	(867.388.866)	-
Tại ngày 30/09/2021	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.535.080.922	41.577.376.326	425.694.089.969

Cổ phiếu

	30/09/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	41.500.000 41.500.000	41.500.000 41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông	2.000.000 2.000.000	2.000.000 2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	39.500.000 39.500.000	39.500.000 39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	298.005.726.387	546.237.651.977
Doanh thu bán hàng	49.994.064.040	42.633.440.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.886.700.526	3.129.922.304
Doanh thu khác	1.207.440.000	3.695.740.425
Cộng	362.093.930.953	595.696.755.122
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	362.093.930.953	595.696.755.122

Trong đó, doanh thu từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	191.884.145.761	465.885.802.301
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	34.058.752.343	11.806.746.612
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	32.295.891.049	29.915.089.348
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG	14.588.465.256	958.168.861
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	1.901.861.777	20.884.599.255
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	19.760.694.918
Cộng	274.729.116.186	549.211.101.295

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	291.304.032.118	525.023.637.312
Giá vốn hàng đã bán	41.898.744.189	41.052.044.962
Giá vốn của dịch vụ	3.080.652.845	2.422.892.080
Cộng	336.283.429.152	568.498.574.354

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.582.318.540	53.428.780.048
Thu nhập từ thanh lý công ty con	-	29.492.090.724
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	46.582.318.540	82.920.870.772

Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan

Công ty CII	36.662.190.160	38.457.810.467
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	239.452.055	2.038.356.164
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà	-	3.037.164.901
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng	-	-
Điện Biên Phủ	-	96.164.384
Cộng	36.901.642.215	43.629.495.916

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí lãi vay	53.840.652.739	53.539.905.948
Chi phí tài chính khác	504.428.000	2.005.074.000
Cộng	54.345.080.739	55.544.979.948

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Công ty CII	15.773.424.657	8.012.657.534
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	8.232.050.517	6.397.499.131
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	262.030.556
Công ty NBB	-	144.842.466
Cộng	24.005.475.174	14.817.029.687

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.844.180	611.371.079
Chi phí bằng tiền khác	1.440.000	-
Cộng	323.284.180	611.371.079

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.586.833.536	6.184.266.523
Chi phí đồ dùng văn phòng	267.258.072	535.017.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	632.430.968	859.380.034
Chi phí công tác, tiếp khách	6.289.727	49.524.636
Chi phí dự phòng	7.941.053.139	8.812.027.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.262.415.424	2.645.376.678
Chi phí bằng tiền khác	700.256.075	761.397.424
Phân bổ lợi thế thương mại	3.370.621.138	3.370.621.138
Cộng	21.767.158.079	23.217.611.477

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	116.970.970	49.978.723
Thu nhập khác	-	564.286.057
Cộng	116.970.970	614.264.780

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	119.699.838	627.924.295
Chi phí xử lý công cụ dụng cụ không còn sử dụng	-	7.190.102.018
Các khoản chi phí khác	120.939.487	179.029.079
Cộng	240.639.325	7.997.055.392

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.166.371.012)	23.362.298.424
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	4.862.817.062	766.949.422
Điều chỉnh các khoản lỗ tính thuế của công ty con	-	17.361.905.678
Lợi thế thương mại phân bổ	3.370.621.138	3.370.621.138
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(2.828.883.865)	(31.036.270.652)
Thu nhập chịu thuế	1.238.183.323	13.825.504.010
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	1.238.183.323	13.825.504.010
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	247.636.665	2.765.100.802
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	-	(11.851.096.686)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	247.636.665	(9.085.995.884)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(5.036.194.001)	33.936.955.338
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	352.533.580	(2.375.586.874)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.683.660.421)	31.561.368.464
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	39.500.000	39.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(119)	799

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc